

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 18/3/2025

V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tiến

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 481/2024/TLST-HNGĐ ngày 11/12/2024 về tranh chấp “Ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1981 (Có mặt)

Nơi cư trú: Ấp H, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Số B, đường B, phường T, quận G, TP . Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn N, sinh năm 1980 (Có Đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp H, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 09/12/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết tự tìm hiểu bà và ông Nguyễn Tấn N chung sống với nhau vào năm 2005, không có tổ chức đám cưới, sau đó có đăng kết hôn vào năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bên gia đình chồng, được 8 năm thì ra riêng cất nhà trên đất của gia đình chồng, cuộc sống vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông N ăn chơi bà khuyên can không được, trong chuyện tiền bạc thì giữa vợ chồng

không có tiếng nói chung, cuộc sống mạnh ai nấy lo. Do đó, bà đã xin việc và đi làm ở Bình Dương được khoản 03 năm, vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể nào hàn gắn được, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Tấn N.

- Về con chung: Có 02 con chung, tên Nguyễn Thiện N1, sinh ngày 07/7/2006 và Nguyễn Ngọc N2, sinh ngày 31/01/2009. Hiện cháu N1 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Sau khi ly hôn, bà đồng ý giao cháu N2 cho ông Nguyễn Tấn N chăm sóc trực tiếp, bà không cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

** Theo Biên bản hoà giải và Biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2025, bị đơn – ông Nguyễn Tấn N trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông không thống nhất với nội dung trình bày của bà T về tình cảm và mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn là từ năm 2021 bà T nói muốn đi làm xa để kiếm tiền về lo nhà lo cửa, từ lúc bà đi làm ít khi về thăm gia đình, đến nay bà T gửi đơn yêu cầu ly hôn ông cũng không hay biết lý do tại sao bà T muốn ly hôn, đối với gia đình ông luôn quan tâm và có trách nhiệm chăm lo cho các con và chờ đợi bà T quay về vì ông cũng không muốn vợ đi làm xa, mỗi người một nơi, giữa cả hai không hề có cự cãi xích mích gì. Nay trước yêu cầu ly hôn của bà T, cho rằng do vợ chồng không có tiếng nói chung thì ông hứa sẽ cố gắng thay đổi và sắp xếp lại gia đình về kinh tế và gắn kết lại để vợ chồng vui vẻ hoà thuận do đó ông không đồng ý ly hôn với bà T vì ông còn thương vợ thương con và giữa vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng.

- Về con chung: Có 02 con chung, tên Nguyễn Thiện N1, sinh ngày 07/7/2006 và Nguyễn Ngọc N2, sinh ngày 31/01/2009. Trong trường hợp Tòa án giải quyết vợ chồng phải ly hôn thì ông yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là cháu N2, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu N1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

- Bị đơn: Có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, giải quyết bà T được ly hôn với ông N, về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc N2, sinh ngày 31/01/2009 cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng, về tài

sản chung và nợ chung của vợ chồng các bên không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Tấn N do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Tấn N có nơi cư trú tại ấp H, xã V, huyện C, tỉnh An Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn – Ông N vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên ông đã có Đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp theo quy định pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông N.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà T và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 21 ngày 20/05/2019 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Sau khi kết hôn bà T và ông N sống chung bên gia đình của ông N, sau đó vợ chồng cất nhà ra riêng, cuộc sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh các mâu thuẫn như sau: Về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp; về vấn đề kinh tế của vợ chồng không có tiếng nói chung, mạnh ai nấy lo. Qua những sự việc nêu trên bà T đã bỏ đi Bình Dương làm từ năm 2021 cho đến nay, trong thời gian đó cả hai không hàn gắn được tình cảm và hiện tại vẫn còn tình trạng ly thân.

Nay bà T xác định không còn tình cảm với ông N, mâu thuẫn giữa vợ chồng quá trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà kiên quyết ly hôn với ông N. Về ông N xác định còn thương vợ thương con và giữa vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng nên ông không đồng ý ly hôn.

Theo B xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông N ngày 17/02/2025, ông Nguyễn Thanh S là phó ấp H trình bày: Ông không biết rõ nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà T và ông N, chỉ biết vợ chồng ông bà ly thân đã lâu, theo ông cả hai không có khả năng đoàn tụ.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà T và ông Ngọc L vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc

duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, bà T được ly hôn với ông N.

2.2 Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thiện N1, sinh ngày 07/7/2006 và Nguyễn Ngọc N2, sinh ngày 31/01/2009 hiện đang sống với ông N. Sau khi ly hôn bà T đồng ý giao cháu N2 cho ông N chăm sóc trực tiếp, bà không cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, ông N xác định trường hợp Toà án giải quyết vợ chồng ly hôn thì ông yêu cầu được nuôi con cháu Nhi, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, đối với cháu N1 đã trưởng thành nên bà T và ông N không yêu cầu giải quyết. Mặt khác, tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 09/12/2024, cháu N2 có nguyện vọng được sống với cha là ông N sau khi cha mẹ ly hôn. Do đó, để ổn định cuộc sống của con chung hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bị đơn, ông N được tiếp tục nuôi con chung là cháu N2, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con do ông N không yêu cầu, ông N phải tạo điều kiện cho bà T trong việc tới lui thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà T và ông N xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà T và ông N có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Tấn N.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc N2, sinh ngày 31/01/2009 cho ông Nguyễn Tấn N được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông N phải tạo điều kiện cho bà T trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do ông N không yêu cầu nên bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 300.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007928 ngày 09/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

4. Quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/3/2025).

Ông Nguyễn Tấn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện; Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh